

**CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI Y DƯỢC ĐỨC ĐẠI PHÁT**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI Y DƯỢC ĐỨC ĐẠI PHÁT

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: DUC DAI PHAT MEDICAL TRADING AND MANUFACTURING COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0109692415

**3. Ngày thành lập:** 02/07/2021

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

BT4 A22 Bùi Xuân Phái, Phường Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0962831385

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                    | Mã ngành    |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Trồng cây hàng năm khác<br>Chi tiết: Trồng cây dược liệu, hương liệu hàng năm                                                                                                | 0119        |
| 2.  | Trồng cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm<br>Chi tiết: Trồng cây dược liệu, hương liệu lâu năm                                                                 | 0128        |
| 3.  | Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Sản xuất Thực phẩm chức năng, Thực phẩm bảo vệ sức khỏe.<br>(Hoạt động theo yêu cầu của Thông tư 43/2014/TT-BYT) | 1079        |
| 4.  | Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh<br>Chi tiết: Sản xuất mỹ phẩm.                                                                        | 2023        |
| 5.  | Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu<br>(Loại trừ các mặt hàng bị cấm sản xuất)                                                                                             | 2100(Chính) |
| 6.  | Sản xuất sản phẩm chịu lửa<br>(không hoạt động tại trụ sở)                                                                                                                   | 2391        |
| 7.  | Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu<br>(không hoạt động tại trụ sở)                                                                                  | 2599        |
| 8.  | Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển<br>(không hoạt động tại trụ sở)                                                                               | 2651        |
| 9.  | Sản xuất thiết bị bức xạ, thiết bị điện tử trong y học, điện liệu pháp<br>(không hoạt động tại trụ sở)                                                                       | 2660        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 10. | Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng<br>Chi tiết: Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa; Sản xuất dụng cụ chỉnh hình, phục hồi chức năng.                                                                                                                                          | 3250 |
| 11. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>(Loại trừ đấu giá hàng hóa)                                                                                                                                                                                                                                                             | 4610 |
| 12. | Bán buôn thực phẩm<br>Chi tiết: Bán buôn thực phẩm chức năng, thực phẩm bảo vệ sức khỏe.                                                                                                                                                                                                                                      | 4632 |
| 13. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết: Bán buôn dược phẩm, dụng cụ y tế; Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh.                                                                                                                                                                                        | 4649 |
| 14. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4651 |
| 15. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị y tế.                                                                                                                                                                                                                                 | 4659 |
| 16. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Buôn buôn hóa chất trong lĩnh vực nông nghiệp, công nghiệp, môi trường, thí nghiệm, y tế (Doanh nghiệp chỉ được kinh doanh kể từ khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật và phải bảo đảm đáp ứng các điều kiện đó trong suốt quá trình hoạt động).     | 4669 |
| 17. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp<br>Chi tiết: Bán lẻ thực phẩm chức năng, thực phẩm bảo vệ sức khỏe;                                                                                                                                      | 4711 |
| 18. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: Bán lẻ thực phẩm chức năng, thực phẩm bảo vệ sức khỏe.                                                                                                                                                                                                          | 4722 |
| 19. | Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: Bán lẻ dược phẩm, dụng cụ y tế trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ nước hoa, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán thuốc đông y, bán thuốc nam trong các cửa hàng chuyên doanh            | 4772 |
| 20. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: Bán lẻ hóa chất trong lĩnh vực nông nghiệp, công nghiệp, môi trường, thí nghiệm, y tế (Doanh nghiệp chỉ được kinh doanh kể từ khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật và phải bảo đảm đáp ứng các điều kiện đó trong suốt quá trình hoạt động). | 4773 |
| 21. | Bán lẻ hàng hóa khác lưu động hoặc tại chợ<br>Chi tiết: Bán lẻ mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                                                                                                              | 4789 |
| 22. | Kiểm tra và phân tích kỹ thuật                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 7120 |
| 23. | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học tự nhiên                                                                                                                                                                                                                                                  | 7211 |

|     |                                                                                                                                                                             |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 24. | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học y, dược                                                                                                 | 7213 |
| 25. | Quảng cáo                                                                                                                                                                   | 7310 |
| 26. | Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu<br>(trừ thanh toán hồi phiếu, thông tin tỉ lệ lượng và tư vấn chứng khoán)                          | 7490 |
| 27. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Dịch vụ bảo quản thuốc; Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh.                | 8299 |
| 28. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại<br>(Loại trừ hợp báo)                                                                                                             | 8230 |
| 29. | Hoạt động của các bệnh viện, trạm y tế                                                                                                                                      | 8610 |
| 30. | Hoạt động của các phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa<br>Chi tiết: - Hoạt động của các phòng khám đa khoa, chuyên khoa;<br>- Hoạt động của các phòng khám nha khoa. | 8620 |
| 31. | Hoạt động của hệ thống cơ sở chính hình, phục hồi chức năng                                                                                                                 | 8692 |
| 32. | Hoạt động y tế khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Kinh doanh dịch vụ phẫu thuật thẩm mỹ                                                                               | 8699 |
| 33. | Hoạt động của các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng                                                                                                                              | 8710 |
| 34. | Hoạt động chăm sóc sức khỏe người có công, người già và người khuyết tật không có khả năng tự chăm sóc                                                                      | 8730 |
| 35. | Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung đối với người có công, thương bệnh binh, người già và người khuyết tật                                                            | 8810 |

**6. Vốn điều lệ:** 9.000.000.000 VNĐ

**7. Thông tin về chủ sở hữu:**

Họ và tên:

Giới tính:

Sinh ngày:

Dân tộc: Quốc tịch:

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân:

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân:

Ngày cấp:

Nơi cấp:

Địa chỉ thường trú:

Địa chỉ liên lạc:

**8. Người đại diện theo pháp luật:**

\* Họ và tên: NGUYỄN VĂN ĐỨC

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 22/11/1991

Dân tộc: Sán Dìu

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 122030087

Ngày cấp: 21/11/2019

Nơi cấp: Công an tỉnh Bắc Giang

Địa chỉ thường trú: Thôn Nhân Lý, Xã Trường Sơn, Huyện Lục Nam, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: BT4 A22 Bùi Xuân Phái, Phường Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội